

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Kế toán** (Accounting)

Mã ngành: 7340301

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Kế toán-Kiểm toán - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kế toán theo hướng chuyên nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, người học có:

- a. Phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, sức khỏe tốt, trách nhiệm với xã hội.
- b. Có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội.
- c. Nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành.
- d. Thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán; có tư duy độc lập.
- e. Năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc và có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

2. Chuẩn đầu ra

Khi hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.2 Kiến thức

2.2.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.2.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Có kiến thức cơ bản về những nguyên lý kinh tế để phân tích và lý giải được các biến động của nền kinh tế nói chung; nắm bắt được các vấn đề chính sách liên quan đến tổng thể của nền kinh tế; giải thích được các vấn đề kinh tế trong doanh nghiệp.
- b. Có kiến thức cơ bản về thống kê, phân tích định lượng trong lĩnh vực tài chính – kế toán.
- c. Có kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế, tài chính, tiền tệ, marketing, quản trị học.

2.2.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Có kiến thức về luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, và các văn bản pháp quy có liên quan đến kế toán, tài chính và thống kê.
- b. Có kiến thức về nội dung, phương pháp, kỹ thuật thu thập, xử lý và ghi nhận thông tin kinh tế trong doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN phù hợp với chuẩn mực kế toán, tài chính và thống kê.
- c. Có kiến thức về tổ chức hệ thống kế toán trong doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN, các chương trình/dự án kinh tế – xã hội bao gồm: hệ thống thông tin kế toán, chứng từ – sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị.
- d. Có kiến thức về phân tích báo cáo tài chính và đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, và đơn vị HCSN.
- e. Có kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán; và
- f. Có kiến thức căn bản về kiểm toán.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Kỹ năng thuộc lĩnh vực kinh tế xã hội:

- a. Tiếp cận được các khoa học chuyên ngành, nghiên cứu các vấn đề khoa học liên quan ở cấp độ phù hợp với trình độ đào tạo.
- b. Vận dụng được quy định luật pháp trong giải quyết các vấn đề kinh tế và ngành đào tạo.
- c. Ứng dụng được khoa học tự nhiên trong giải quyết các vấn đề kinh tế cơ bản.

Kỹ năng về thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp:

- d. Thực hiện được các công việc cơ bản về lập kế hoạch tài chính, tổ chức thống kê hoạt động kinh doanh; thực hiện các quy định về thuế trong các hoạt động kinh doanh.
- e. Thực hiện được các công việc cơ bản về marketing và tham gia thực hiện văn hóa kinh doanh; thực hiện được những nội dung cơ bản về xây dựng, thực hiện và kiểm tra các hoạt động kinh doanh.
- f. Tổ chức và triển khai được các công việc được giao về quản trị doanh nghiệp.

Kỹ năng thuộc lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn

- g. Vận dụng, tuân thủ các chuẩn mực và Pháp luật về tài chính – kế toán trong công tác kế toán và thống kê.
- h. Thu thập, phân loại, xử lý và tổ chức hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phù hợp với chuẩn mực kế toán.
- i. Tham gia tổ chức được hệ thống kế toán bao gồm: tổ chức triển khai hệ thống thông tin kế toán, hệ thống chứng từ – sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị;
- j. Tổ chức được công tác kế toán tại doanh nghiệp, đơn vị HCSN và các chương trình/dự án kinh tế – xã hội.
- k. Thực hiện báo cáo thuế, thống kê và lưu trữ thông tin kế toán theo quy định của Pháp luật.
- l. Tham mưu được về tài chính – kế toán cho Thủ trưởng đơn vị.
- m. Vận dụng, thiết kế được thông tin kế toán phục vụ cho công tác ra quyết định của Lãnh đạo.
- n. Sử dụng được các phần mềm kế toán và tham gia, phối hợp được với các tổ chức kiểm toán.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Kỹ năng làm việc nhóm: thành lập, lãnh đạo, tổ chức được các hoạt động và phát triển nhóm; làm việc chuyên môn được trong nhóm.
- b. Kỹ năng giao tiếp: có chiến lược giao tiếp, biết cách tổ chức giao tiếp, giao tiếp được bằng văn bản, đa truyền thông, và đồ họa; và thuyết trình và thu hút trong giao tiếp.
- c. Kỹ năng tư duy hệ thống: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, ở phạm vi toàn cục; biết được sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý.
- d. Tổ chất và kỹ năng cá nhân: suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có năng lực nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.
- e. Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp, đọc hiểu được các thuật ngữ chuyên ngành bằng ngoại ngữ; sử dụng thành thạo tin học văn phòng (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm kế toán; sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong giao tiếp và thu thập thông tin cho học tập và nghiên cứu.

2.3 Thái độ

- Có phẩm chất chính trị: chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước; quan điểm chính trị vững vàng, biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể – tổ chức và quốc gia.
- Có phẩm chất đạo đức cá nhân: có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm, biết công nhận thành quả của người khác, biết chấp nhận thất bại và rút kinh nghiệm.
- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: trung thực, trách nhiệm, tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp; luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Có phẩm chất đạo đức xã hội: có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng; biết trân trọng các giá trị đạo đức xã hội, các dân tộc; biết nghĩa vụ và trách nhiệm của bản thân đối với xã hội; tư cách, tác phong đúng đắn, chuẩn mực trong quan hệ xã hội; và biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên kế toán: có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN, các tổ chức khác và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội; có thể đảm nhiệm các vị trí kế toán như: kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, kế toán phân tích, kiểm toán nội bộ và triển vọng trở thành kế toán trưởng.
- Chuyên viên phân tích và tư vấn: có khả năng làm việc tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính; có triển vọng trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về kế toán, thuế, tài chính.
- Trợ lý kiểm toán: có khả năng làm việc tại các công ty kiểm toán; có thể đảm nhận công việc cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán cho các loại hình doanh nghiệp; Triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng nhóm kiểm toán, kiểm toán viên cao cấp.
- Nghiên cứu viên và giảng viên: có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục Cao đẳng, Đại học, Trung học chuyên nghiệp, và các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc như tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kế toán, kiểm toán; giảng dạy.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về kế toán, tài chính, kinh tế và kinh doanh.
- Đáp ứng được với các yêu cầu học tập ở các trình độ thạc sĩ trong lĩnh vực kế toán, tài chính, kinh tế, và kinh doanh.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Chuẩn đầu ra ngành kế toán của Học viện Ngân hàng.
- Các tài liệu hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra theo đề cương CDIO.

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bổ trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bổ trí theo nhóm ngành	
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bổ trí theo nhóm ngành	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bổ trí theo nhóm ngành	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III	
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, III	
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III	
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III	
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III	
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III	
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III	
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III	
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III	
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III	
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1			15			I, II, III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2				60		I, II, III
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III	
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III	
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III	
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III	
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III	
25	TN010	Xác xuất thống kê	3	3		45			I, II, III	
26	KT105	Toán kinh tế 1	3	3		45			I, II	
27	KT022	Kỹ năng giao tiếp	2	2		30			I, II	
28	ML007	Logic học đại cương	2		2	30			I, II, III	
29	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II, III	
30	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II, III	
31	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III	
32	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III	
33	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III	
Cộng: 46 TC (Bắt buộc: 31 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
34	KT101	Kinh tế vi mô 1	3	3		45			I, II	
35	KT102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3		45			I, II	
36	KT108	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3		45		TN010	I, II	
37	KT126	Phương pháp nghiên cứu trong Kế toán – Kiểm toán	2	2		30		KT108	I, II	
38	KT106	Nguyên lý kế toán	3	3		45			I, II	
39	KT119	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	2	2		30			I, II	
40	KL369	Luật kinh tế	2	2		30			I, II	
41	KT339	Kế toán quản trị 1	3	3		45		KT106	I, II	
42	KT341	Kế toán tài chính 1	3	3		45		KT106	I, II	
43	KT376	Kiểm toán 1	3	3		45		KT106	I, II	
44	KT370	Hệ thống thông tin kế toán 1	3	3		45		KT106	I, II	
45	KT203	Ứng dụng toán trong kinh doanh	3	3		45			I, II	
46	KT111	Tài chính – Tiền tệ	3		6	45			I, II	
47	KT330	Thuế	3			45		KT101	I, II	
48	KT113	Kinh tế lượng	3			45		KT108	I, II	
49	KT104	Marketing căn bản	3			45			I, II	
50	KT103	Quản trị học	3			45			I, II	
51	KT118	Kinh tế học hành vi	3			45		KT101	I, II	
52	KT 303	Kinh tế quốc tế	3			45		KT102	I, II	
Cộng: 39 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 6 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
53	KT315	Kế toán ngân sách	3	3		45		KT106	I, II	
54	KT127	Kế toán quản trị 2	3	3		45		KT106	I, II	
55	KT342	Kế toán tài chính 2	3	3		45		KT106	I, II	
56	KT128	Kế toán tài chính 3	3	3		45		KT106	I, II	
57	KT372	Kế toán chi phí	2	2		30		KT106	I, II	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
58	KT373	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	3		45		KT106	I, II
59	KT374	Kế toán ngân hàng	3	3		45		KT106	I, II
60	KT383	Tổ chức thực hiện công tác kế toán	3	3		45		KT341	I, II
61	KT260	Ứng dụng phần mềm trong kế toán	3	3		15	60	KT106	I, II
62	KT275	Anh văn chuyên ngành Tài chính - Kế toán	3	3		45			I, II
63	KT222	Phân tích báo cáo tài chính	2	2		30		KT106	I, II
64	KT129	Kiến tập ngành Kế toán	2	2			60	KT341	H
65	KT375	Kế toán và khai báo thuế	2			30		KT106	I, II
66	KT308	Quản trị tài chính	3			45		KT111	I, II
67	KT130	Chuẩn mực kế toán	3			45		KT106	I, II
68	KT343	Kế toán quốc tế	3			45		KT106	I, II
69	KT377	Kiểm toán 2	3			45		KT376	I, II
70	KT393	Phân tích hoạt động kinh doanh	3			45		KT106	I, II
71	KT329	Thị trường chứng khoán	3			45		KT111	I, II
72	KT249	Kinh tế học ngân hàng	3			45		KT111	I, II
73	KT344	Nghiệp vụ ngân hàng	3			45		KT111	I, II
74	KT359	Quản trị rủi ro tài chính	3		12	45		KT111	I, II
75	KT326	Tài chính công	2			30			I, II
76	KT371	Hệ thống thông tin kế toán 2	2			30		KT106	I, II
77	KT405	Lý thuyết bảo hiểm	2			30			I, II
78	KT363	Quản trị văn phòng	2			30			I, II
79	KT328	Thanh toán quốc tế	3			45			I, II
80	KT226	Quản trị tài chính các công ty đa quốc gia	3			45		KT102	I, II
81	KT206	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2			30			I, II
82	KT254	Khởi sự doanh nghiệp	3			45			I, II
83	KT434	Chuyên đề kế toán	2				60	KT341, KT126	I, II, III
84	KT451	Luận văn tốt nghiệp kế toán	10				300	≥ 105 TC	I, II
85	KT298	Tiểu luận tốt nghiệp kế toán	4				120	≥ 105 TC	I, II
86	KT420	Dự báo kinh tế	3		10	45			I, II
87	KT233	Kế toán hợp nhất kinh doanh	3			45			I, II
88	KT234	Pháp luật kế toán	2			30			I, II
89	KT235	Seminar kế toán	2			30			I, II
Cộng: 55 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 22 TC)									
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 97 TC; Tự chọn: 43 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG



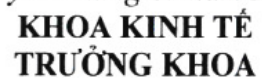
Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH



Lê Việt Dũng

KHOA KINH TẾ
TRƯỞNG KHOA



Võ Thành Danh